

Bản án số: 52/2025/DS-ST
Ngày 13-02-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông **Duyên Văn Hiền**
- Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Cẩm Hương** – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Đàm Hoàng Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 639/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 547/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phan Thị Hồng T**, sinh năm 1995, địa chỉ cư trú: Số D - N, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền:

Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1985 (Có mặt), địa chỉ cư trú: ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn:

Bà **Lê Thị Bích V**, sinh năm 1963 (Có mặt).

Anh **Lê Tấn Thuận A**, sinh năm 1994 (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Số A, tổ D, Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị **Phan Thị Hồng T** (Uỷ quyền cho anh N) trình bày:

Giữa chị Phan Thị Hồng T với anh Lê Tấn Thuận A có quen biết. Anh A có hỏi vay của chị T số tiền 484.000.000 đồng. Khi vay có lập hợp đồng vay ngày 14/4/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, thời điểm thanh toán là ngày 30 hàng tháng số tiền 7.200.000 đồng. Chị T giao đủ tiền cho anh A, nhưng sau đó anh A không đóng lãi, cũng như trả tiền gốc cho chị T đến nay. Chị T nhiều lần liên hệ yêu cầu anh A trả nợ, nhưng anh A không trả. Sau đó, anh A hứa hẹn sẽ trả số tiền nêu trên cho chị T, anh A có làm cam kết sẽ trả đủ số nợ này, đồng thời mẹ của anh A là bà Lê Thị Bích V có đứng ra bảo lãnh sẽ trả đủ số nợ nêu trên thay cho anh A. Từ khi viết giấy cam kết cho đến nay anh A và bà V không trả nợ cho chị T như đã cam kết. Chị T có nhiều lần liên hệ để yêu cầu anh A và bà V thanh toán số nợ này, nhưng vẫn cố tình lẩn trốn và không chịu thực hiện. Nay, chị T yêu cầu anh A và bà V phải trả nợ cho chị T như sau: Tiền gốc 484.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 14/4/2023 đến ngày 24/6/2024 = 14 tháng 10 ngày x 1,5%/tháng x 484.000.000 đồng = 104.060.000 đồng. Tổng cộng 588.060.000 đồng.

Bị đơn anh Lê Tấn Thuận A trình bày:

Từ ngày 29/11/2021 đến ngày 19/6/2022, bị đơn (A) có vay của chị T số tiền 387.500.000 đồng, đóng lãi cho chị T 10%/tháng. Nhận tiền và đóng lãi bằng hình thức chuyển khoản. Bị đơn (A) đóng lãi cho T từ ngày 27/12/2021 đến ngày 19/4/2023 tổng số tiền 210.050.000 đồng (có chứng từ sao kê). Ngày 14/4/2023 do chậm đóng lãi, chị T cộng tiền gốc 387.500.000 đồng với tiền lãi chưa đóng, thành 484.000.000 đồng. Chị T ghi giấy nợ và ép bị đơn (A) ký giấy nhận nợ tại phường V, TP R, tỉnh Kiên Giang, để cho bị đơn (A) tiếp tục làm việc tại Cửa hàng H. Đến ngày 18/5/2023 chị T tiếp tục yêu cầu bị đơn (A) đóng lãi trên số tiền 484.000.000 đồng, nhưng bị đơn (A) không còn khả năng đóng, chị T thuê thành phần “xã hội đen” đến nhà cha mẹ bị đơn (A) thuộc Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau, ép cha mẹ bị đơn (A) ký giấy nợ với số tiền 700.000.000 đồng (có hình ảnh kèm theo), nhưng cha mẹ không ký, lúc này bị đơn (A) không có ở nhà. Thời gian sau chị T gọi bị đơn (A), chị T có lời lẽ hăm dọa buộc bị đơn (A) trả số tiền 484.000.000 đồng. Đến ngày 15/9/2023 cha bị đơn (A) chết và nhà có tang sự, đến ngày 19/9/2023 sau khi chôn cất xong, chị T tiếp đến nhà cùng nhiều đối tượng khác, chỉ có chị T vào nhà ép bị đơn (A) ký giấy cam kết trả nợ. Thực tế bị đơn (A) có vay chị T 387.500.000 đồng, khoản nợ này là nợ riêng của bị đơn (A), không liên quan đến bà V, nhưng chị T khởi kiện yêu cầu bà V cùng trả nợ là không đúng. Bị đơn (A) yêu cầu điều chỉnh lãi số tiền 387.500.000 đồng theo lãi suất do Nhà nước từ ngày vay 29/11/2021 đến ngày 19/4/2023, mà bị đơn (A) đã đóng cho chị T số tiền 210.050.000 đồng. Nếu số tiền lãi thấp hơn số tiền lãi mà bị đơn (A) đã đóng cho chị T, yêu cầu được đối trừ vào tiền gốc, còn lại số tiền bao nhiêu bị đơn (A) đồng ý trả cho chị T.

Bị đơn bà **Lê Thị Bích V** trình bày: Nếu anh A có vay tiền của chị T thì anh A có trách nhiệm trả nợ cho chị T. Việc chị T có cung cấp Giấy cam kết, có nội dung bị đơn (V) cam kết trả nợ thay cho anh A là không có. Tại Giấy cam kết này bị đơn (V) không có ký tên, vì bị đơn (V) không biết chữ.

Tại phiên tòa:

- Anh Nuôi (được chị T uỷ quyền) yêu cầu: Anh Lê Tấn Thuận A và bà Lê Thị Bích V cùng liên đới trả cho chị T, như sau: tiền gốc 484.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 21 tháng (do anh N làm tròn, tính từ ngày vay ngày 14/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/02/2025) = 152.460.000 đồng, tổng số tiền 636.460.000 đồng.

- Đối với bà V thì không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Đối với anh A chỉ đồng ý trả cho chị T tiền gốc 387.500.000 đồng, đồng thời yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của Nhà nước của số tiền gốc (từ ngày vay 29/11/2021 đến ngày 19/4/2023), sau đó trừ số tiền lãi mà anh A đã đóng cho chị T số tiền là 210.050.000 đồng.

***/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Hồng T, buộc anh Lê Tấn Thuận A trả cho chị T số tiền 484.000.000 đồng (kèm theo các khoản tiền lãi); Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Hồng T về việc yêu cầu buộc bà Lê Thị Bích V phải liên đới cùng với anh A trả nợ; Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn là bà Lê Thị Bích V và anh Lê Tấn Thuận A, đều có nơi cư trú tại số A, tổ D, Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị T, thấy rằng:

Chị T khởi kiện yêu cầu anh A và bà V phải cùng liên đới trả nợ cho chị T, tổng cộng số tiền là 636.460.000 đồng (vốn 484.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày

vay ngày 14/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/02/2025, làm tròn là 21 tháng x 1,5%/tháng x 484.000.000 đồng = 152.460.000 đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, chị T có cung cấp Giấy vay tiền ngày 14/4/2023 và Giấy cam kết (không có ghi thời gian). Lý do cho việc có yêu cầu, vì bà V là mẹ ruột anh A, tại Giấy cam kết bà V có cam kết nếu anh A không trả nợ chị T, thì bà V đứng ra trả nợ thay cho anh A. Ngoài ra, chị T không còn cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

Đối với bà V thì không đồng ý, vì bà V cho rằng khoản nợ nêu trên là nợ riêng của anh A, bà V không có cam kết gì đối với chị T.

Đối với anh A xác định, Giấy vay tiền ngày 14/4/2023 do chị T ép buộc anh A ký, mới để yên cho anh A làm việc tại Cửa hàng H (thời điểm này anh A đang làm thuê tại Cửa hàng này). Tại phiên toà, anh A xác định lại, số tiền 484.000.000 đồng (anh A có ký tại Giấy vay tiền ngày 14/4/2023), bao gồm khoản tiền 200.000.000 đồng (anh A đã ký tại Giấy mượn tiền ngày 19/6/2022), khoản tiền còn lại là tiền lãi, thành số tiền 484.000.000 đồng. Nhưng, anh A lại xác định và đồng ý trả cho chị T theo khoản tiền 387.500.000 đồng (theo các khoản sao kê từ bút lục 42 đến bút lục 80). Ngoài ra, anh A cho rằng vay tiền của chị T diễn ra nhiều lần từ ngày 29/11/2021 đến ngày 19/6/2022 với tổng số tiền 387.500.000 đồng, trong đó đóng tiền lãi cho chị T (từ ngày 27/12/2021 đến ngày 19/4/2023), lãi suất 10%/tháng, với tổng số tiền 210.050.000 đồng. Việc nhận tiền vay và đóng lãi cho chị T là bằng hình thức chuyển khoản, tài khoản của anh A là số 0111000156150 và số 9888999449 (mở tại Ngân hàng TMCP N1 - V1), tài khoản của chị T số 79888999979 (mở tại Ngân hàng TMCP Q - M) và số 070075865625 (mở tại Ngân hàng TMCP S - S1). Đối với Giấy cam kết, anh A cho rằng bà V không có ký tên, lúc chị T đến nhà ép anh A ký Giấy cam kết này, thì bà V có mặt tại nhà của bà V (Khóm A, thị trấn S), bà V có nói để cho anh A ở tại nhà của bà V và làm để trả nợ cho chị T, chứ bà V không có cam kết gì.

Xét, việc chị T khởi kiện yêu cầu anh A và bà V cùng liên đới trả nợ, là chị T căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 14/4/2023 và Giấy cam kết (không ghi ngày tháng năm).

Tại phiên toà, anh Nuôi (được chị T uỷ quyền) xác định số tài khoản nêu trên (do anh A cung cấp) đúng là số tài khoản của chị T. Nhưng, anh N cho rằng lời trình bày của anh A là không đúng, các giao dịch liên quan đến tổng số tiền 387.500.000 đồng, số tiền 210.050.000 đồng, cũng như số tiền 200.000.000 đồng (anh A ký tại Giấy mượn tiền ngày 19/6/2022), đều là các khoản tiền giao dịch riêng và trước đó, không có liên quan gì đến khoản tiền 484.000.000 đồng (anh A ký tại Giấy vay tiền ngày 14/4/2023), chị T đã khởi kiện ở vụ án này. Mặt khác, anh Nuôi xác định giữa chị T và anh A ký Giấy vay tiền ngày 14/4/2023 tại nơi anh A làm việc, nhưng khi ký và chị T giao tiền mặt cho anh A số tiền nêu trên, thì không có ai chứng kiến việc này, chỉ có chị T và anh A. Còn anh A cho rằng, lời trình bày của anh N là không đúng, anh A xác định có ký tên tại Giấy vay tiền ngày 14/4/2023, nhưng thực tế không có nhận tiền mặt từ chị T.

Xét quá trình giải quyết vụ án, anh A có cung cấp danh sách các khoản sao kê ở tại Ngân hàng (từ bút lục 42 đến bút lục 80), thể hiện chị T có chuyển khoản cho anh A nhiều lần với tổng số tiền 387.500.000 đồng; anh A cũng có chuyển khoản lại cho chị T nhiều lần với tổng số tiền 210.050.000 đồng; thời gian chuyển khoản qua lại giữa chị T với anh A bắt đầu từ ngày 29/11/2021 đến ngày 19/4/2023, còn về mặt nội dung là để chuyển khoản, không thể hiện gì khác. Như vậy, đối chiếu tại Giấy vay tiền ngày 14/4/2023, thì các lần chuyển khoản nêu trên là trước đó, còn anh A ký Giấy vay tiền là ngày 14/4/2023. Ngoài ra, anh A cho rằng vay chị T số tiền 387.500.000 đồng, đóng lãi cho chị T số tiền 210.050.000 đồng nhưng anh A không có chứng cứ gì để chứng minh, nên xét lời trình bày của anh A là không có cơ sở. Mặt khác anh A còn cho rằng, việc anh A ký Giấy vay tiền ngày 14/4/2023 là do chị T ép buộc, nhưng anh A cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Trường hợp, nếu như có sự ép buộc hoặc đe dọa như anh A trình bày, thì anh A có quyền trình báo đến Chính quyền địa phương đến để can thiệp. Trong khi đó, anh A đã tự nguyện ký tên và về mặt nội dung tại Giấy vay tiền ngày 14/4/2023, cũng không có nội dung nào thể hiện có việc ép buộc như anh A đã trình bày. Do đó có cơ sở để xác định rằng, anh A có vay của chị T số tiền 484.000.000 đồng theo như khởi kiện của chị T là có cơ sở để chấp nhận.

Xét, yêu cầu của chị T về việc yêu cầu bà V (mẹ ruột anh A) cùng anh A liên đới trả nợ, thấy rằng: Tại Giấy cam kết (không ghi thời gian) do chị T cung cấp, anh A thừa nhận có ký tên và đúng với nội dung cam kết tại văn bản này.

Tuy nhiên, phía chị T cho rằng bà V có ký tên và cam kết bảo lãnh trả nợ thay cho anh A. Nhưng, phía bà V không thừa nhận có ký tên và bảo lãnh khoản nợ này để trả nợ thay cho anh A. Đối với phía anh A xác định Giấy cam kết này bà V không có ký tên, khi chị T đến nhà của bà V và ép anh A ký giấy cam kết trả nợ, lúc ký bà V có mặt ở nhà thuộc Khóm A, thị trấn S), bà V nói để cho anh A ở tại nhà của bà V để làm trả nợ cho chị T, bà V không có cam kết gì. Quá trình giải quyết vụ án, do phía chị T là người cung cấp Giấy cam kết cho rằng bà V có ký tên, nhưng bà V không thừa nhận, anh Nuôi (được chị T uỷ quyền) cũng không có yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của bà V tại Giấy cam kết này, nên không đặt ra giải quyết gì. Mặt khác, xét về mặt nội dung tại Giấy cam kết, ở phần dưới có đoạn: tôi cam kết A sẽ ở đây và làm việc để trả tiền cho chị T nếu không tôi sẽ chịu trách nhiệm. Trường hợp bà V có cam kết như nội dung nêu trên, thì bà V cam kết chỉ chịu trách nhiệm về mặt con người là anh A sẽ ở nhà của bà V để làm trả nợ cho chị T, nếu buộc bà V trả nợ cùng anh A theo như nội dung cam kết nêu trên cũng chưa có cơ sở theo như chị T yêu cầu. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc yêu cầu bà V liên đới cùng anh A trả nợ cho chị T.

Xét, chị T khởi kiện yêu cầu anh A trả cho chị T tổng cộng số tiền là 636.460.000 đồng (trong đó, vốn 484.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày vay ngày 14/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/02/2025, làm tròn là 21 tháng x 1,5%/tháng x 484.000.000 đồng = 152.460.000 đồng) là có lợi cho anh A, nên cần buộc anh A trả cho chị T tổng số tiền nêu trên.

Xét, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở để chấp nhận.

[3] **Về án phí:** Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí. Đối với anh A, buộc anh A phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 29.458.400 đồng (636.460.000 đồng = 20.000.000 đồng + 4% (của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng = 9.458.400 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Hồng T, buộc bị đơn anh Lê Tấn Thuận A trả cho chị Phan Thị Hồng T số tiền 636.460.000 đồng (Sáu trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày chị Phan Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Tấn Thuận A không thi hành xong khoản tiền trên, thì anh Lê Tấn Thuận A còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Hồng T về việc yêu cầu buộc bị đơn bà Lê Thị Bích V phải liên đới cùng với anh Lê Tấn Thuận A trả nợ.

3/ Về án phí:

Chị Phan Thị Hồng T được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 13.761.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn đồng) tại Biên lai thu 0005267 ngày 05/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Buộc anh Lê Tấn Thuận A phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 29.458.400 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

4/ Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Hồng T, bà Lê Thị Bích V, anh Lê Tấn Thuận A được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (03b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

Lâm Thành Quang